

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>413,131,573,732</b>	<b>430,747,725,897</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>23,148,819,157</b>	<b>36,961,259,775</b>
111	1. Tiền		23,148,819,157	36,961,259,775
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3,270,117,000</b>	<b>3,800,798,800</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,120,896,000	9,191,002,736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,850,779,000)	(5,390,203,936)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>177,658,587,842</b>	<b>211,966,269,408</b>
131	1. Phải thu khách hàng		149,130,312,795	195,280,141,646
132	2. Trả trước cho người bán		30,969,513,518	18,408,141,853
135	3. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	355,858,220	376,484,757
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,797,096,691)	(2,098,498,848)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>194,047,887,362</b>	<b>166,392,911,090</b>
141	1. Hàng tồn kho		194,171,282,802	166,935,552,664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(123,395,440)	(542,641,574)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15,006,162,371</b>	<b>11,626,486,824</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,085,371,789	2,743,438,430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,048,970,234	7,334,578,833
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1,871,820,348	1,548,469,561
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>188,769,619,080</b>	<b>195,474,573,006</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,014,080,300</b>	<b>1,014,080,300</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		1,014,080,300	1,014,080,300
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>171,988,243,676</b>	<b>165,861,994,395</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	158,984,360,516	150,964,531,648
222	- Nguyên giá		337,139,230,862	319,282,014,354
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178,154,870,346)	(168,317,482,706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	4,644,907,675	4,844,229,152
228	- Nguyên giá		5,882,139,439	5,882,139,439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,237,231,764)	(1,037,910,287)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	8,358,975,485	10,053,233,595
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>7,008,697,990</b>	<b>18,663,525,395</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		15,150,000,000	24,817,200,000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8,141,302,010)	(6,153,674,605)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7,274,987,283</b>	<b>8,286,517,548</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>11</b>	5,650,540,737	6,718,736,628
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		234,617,568	234,617,568
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,389,828,978	1,333,163,352
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>1,483,609,831</b>	<b>1,648,455,368</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>601,901,192,812</b>	<b>626,222,298,903</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>418.591.491.730</b>	<b>438.375.419.127</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>390.655.825.306</b>	<b>412.700.411.951</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	272.603.196.879	282.078.151.436
312	2. Phải trả người bán		51.565.426.539	65.016.444.640
313	3. Người mua trả tiền trước		4.105.973.880	8.552.767.435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.341.181.160	8.402.557.826
315	5. Phải trả người lao động		27.950.953.232	34.439.870.662
316	6. Chi phí phải trả	14	7.010.382.283	6.964.127.794
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	9.680.810.382	3.057.612.846
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.397.900.951	4.188.879.312
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.935.666.424</b>	<b>25.675.007.176</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		103.279.508	118.289.508
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	27.224.088.735	25.022.849.963
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		608.298.181	533.867.705
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>175.106.455.502</b>	<b>180.487.683.397</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>175.106.455.502</b>	<b>180.487.683.397</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.878.293.769	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	407.195.209
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.786.977.616	1.266.400.161
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.730.160.147	4.450.495.070
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.798.688.118	54.451.257.105
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>8.203.245.580</b>	<b>7.359.196.379</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>601.901.192.812</b>	<b>626.222.298.903</b>

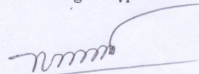
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.810.371	260.810.371
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- Đồng Euro		36.878.79	24.101.94
- Đô la Mỹ		348.760.75	327.569.39

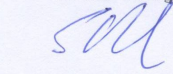
Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

6 Tháng Năm 2012

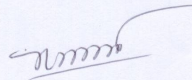
Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 2.2012	6Tháng.2012	Quý 2.2011	6Tháng.2011
			VND			
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	352,997,115,893	742,472,984,540	388,227,874,981	833,627,348,533
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	377,942,136	377,942,136	583,636,364	2,430,000,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	352,619,173,757	742,095,042,404	387,644,238,617	831,197,348,533
11	4. Giá vốn hàng bán	21	301,619,852,367	640,355,906,391	326,992,396,488	719,138,884,991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50,999,321,390	101,739,136,013	60,651,842,129	112,058,463,542
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,679,681,784	3,193,364,512	3,781,396,823	6,356,979,305
22	7. Chi phí tài chính	23	8,923,274,967	20,117,929,823	14,175,034,302	27,967,435,684
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,473,594,738	18,426,794,454	9,579,203,127	20,346,431,986
24	8. Chi phí bán hàng		14,356,660,559	29,878,514,436	18,203,927,749	32,110,735,603
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,980,838,925	24,500,052,668	12,207,480,575	22,915,742,891
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,418,228,723	30,436,003,598	19,846,796,326	35,421,528,669
31	11. Thu nhập khác		2,837,321,022	7,184,247,927	1,861,269,725	3,125,423,059
32	12. Chi phí khác		660,481,965	1,268,289,482	1,547,748,095	1,561,780,954
40	13. Lợi nhuận khác		2,176,839,037	5,915,958,445	313,521,630	1,563,642,105
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,595,067,760	36,351,962,043	20,160,317,956	36,985,170,774
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	3,063,872,396	6,435,483,606	4,608,951,614	7,651,387,797
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25			0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,531,195,364	29,916,478,437	15,551,366,342	29,333,782,977
61	18. Lợi ích của cổ đông thiểu số		919,871,419	1,699,870,089	734,925,834	1,133,601,348
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		14,611,323,945	28,216,608,348	14,816,440,508	28,200,181,629
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1,217	2,351	1,723	3,279

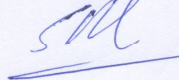
Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

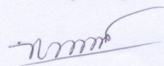
6 Tháng Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36,351,962,044	36,985,170,774
	2. Điều chỉnh cho các khoản		35,335,777,828	38,575,385,907
02	Khấu hao tài sản cố định		18,457,957,942	16,546,151,888
03	Các khoản dự phòng		727,554,178	2,455,246,779
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,276,528,746)	(772,444,746)
06	Chi phí lãi vay		18,426,794,454	20,346,431,986
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71,687,739,872	75,560,556,681
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		33,744,865,052	64,625,151,328
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27,235,730,138)	(9,404,074,352)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi)		(25,242,665,153)	9,920,474,709
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		726,262,532	(1,528,699,620)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18,692,316,841)	(20,472,305,850)
14	Thuế TNDN đã nộp		(4,768,301,427)	(5,215,673,025)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39,990,000	882,528,730
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(249,946,275)	(1,373,937,596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30,009,897,622	112,994,021,005
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(25,789,336,293)	(20,799,698,835)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2,107,636,364	845,272,722
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53,780,000)	(214,120,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11,791,086,736	663,509,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,335,480,455	320,528,785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,608,912,738)	(19,184,508,328)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		544,719,360,998	544,693,064,368
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(553,178,315,842)	(642,374,204,227)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24,822,597,450)	(9,580,878,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33,281,552,294)	(107,262,017,859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13,880,567,410)	(13,452,505,182)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36,961,259,775	44,016,582,137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68,126,792	169,075,236
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>23,148,819,157</u>	<u>30,733,152,191</u>

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc

Tên đơn vị	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

#### Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú- Tỉnh Phú Yên

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Phú Tài sửa đổi lần thứ 13 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### **2.4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **2.5. Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **2.6. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03-09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04-12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03-08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.594.604.119 VND.

#### **2.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản

trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **2.16. Nguyên tắc ghi nhận đối với các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

#### **2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### **Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Phú Tài**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ bốn chi nhánh ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ hai chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 34 và 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2012 là năm đầu tiên Xí nghiệp Thăng Lợi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

##### **Chính sách ưu đãi đầu tư tại Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;

- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2012 là năm thứ 8 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1,905,502,635	4,039,207,097
Tiền gửi ngân hàng	21,243,316,522	32,922,052,678
	<b>23,148,819,157</b>	<b>36,961,259,775</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,120,896,000	9,191,002,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,850,779,000)	(5,390,203,936)
	<b>3,270,117,000</b>	<b>3,800,798,800</b>

**Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2012:**

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá trị thuần có thể thực hiện		Dự phòng
			Giá mua VND	được VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	29,916	729,530,000	418,824,000	(310,706,000)
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96,654	6,391,366,000	2,851,293,000	(3,540,073,000)
			<b>7,120,896,000</b>	<b>3,270,117,000</b>	<b>(3,850,779,000)</b>

#### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	355,858,220	376,484,757
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	105,036,515	80,324,560
- <i>Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản</i>	218,100,000	218,100,000
- <i>Phải thu người lao động tiền thuế TNCN</i>	32,648,978	46,818
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	72,727	78,013,379
	<b>355,858,220</b>	<b>376,484,757</b>

#### 6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,440,977,644	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	86,265,609,934	78,138,377,829
Công cụ, dụng cụ	174,965,201	140,520,581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,676,823,653	58,833,707,056
Thành phẩm	2,067,366,535	1,508,010,855
Hàng hoá	47,545,539,835	26,377,916,364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123,395,440)	(542,641,574)
	<b>194,047,887,362</b>	<b>166,392,911,090</b>

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	139,422,245,494	139,604,890,973	36,524,562,714	3,650,829,573	79,485,600	319,282,014,354
Số tăng trong năm	5,897,663,978	18,473,882,256	2,960,437,025	151,611,144	-	27,483,594,403
- Mua trong năm	-	18,473,882,256	2,960,437,025	151,611,144	-	21,585,930,425
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5,897,663,978	-	-	-	-	5,897,663,978
Số giảm trong năm	(3,557,302,975)	(3,663,874,755)	(2,325,714,565)	-	(79,485,600)	(9,626,377,895)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,557,302,975)	(3,663,874,755)	(2,325,714,565)	-	(79,485,600)	(9,626,377,895)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>141,762,606,497</b>	<b>154,414,898,474</b>	<b>37,159,285,174</b>	<b>3,802,440,717</b>	<b>-</b>	<b>337,139,230,862</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	51,800,616,200	94,229,019,974	19,048,856,497	3,159,504,435	79,485,600	168,317,482,706
Số tăng trong năm	5,807,520,657	9,802,109,125	2,485,287,488	163,719,195	-	18,258,636,465
- Khấu hao trong năm	5,807,520,657	9,802,109,125	2,485,287,488	163,719,195	-	18,258,636,465
Số giảm trong năm	(3,557,302,975)	(2,792,701,247)	(1,991,759,003)	-	(79,485,600)	(8,421,248,825)
- Thanh lý, nhượng bán	(3,557,302,975)	(2,792,701,247)	(1,991,759,003)	-	(79,485,600)	(8,421,248,825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>54,050,833,882</b>	<b>101,238,427,852</b>	<b>19,542,384,982</b>	<b>3,323,223,630</b>	<b>-</b>	<b>178,154,870,346</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	87,621,629,294	45,375,870,999	17,475,706,217	491,325,138	-	150,964,531,648
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>87,711,772,615</b>	<b>53,176,470,622</b>	<b>17,616,900,192</b>	<b>479,217,087</b>	<b>-</b>	<b>158,984,360,516</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

63.620.100.550 VND

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Chi phí đền bù san lấp mặt bằng</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		.
Số dư đầu năm	5,882,139,439	5,882,139,439
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5,882,139,439</b>	<b>5,882,139,439</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1,037,910,287	1,037,910,287
Khấu hao trong năm	199,321,477	199,321,477
- <i>Khấu hao trong năm</i>	199,321,477	199,321,477
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,237,231,764</b>	<b>1,237,231,764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	4,844,229,152	4,844,229,152
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4,644,907,675</b>	<b>4,644,907,675</b>



**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	4,525,450,200	3,232,192,272
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	4,525,450,200	279,563,925
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp 380	-	2,952,628,347
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15,687,920	15,687,920
- Kho hàng Phan Văn Trị	15,687,920	15,687,920
Tại Xí nghiệp Toyota	784,804,751	774,808,360
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	784,804,751	774,808,360
Tại Xí nghiệp 380	2,533,032,614	4,572,391,361
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	-	459,812,391
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	443,747,632	371,885,842
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1,222,135,595	423,624,461
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264,625,247	264,625,247
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	402,072,875	395,694,261
- Chi phí làm nhà xưởng cửa bố	127,660,156	-
- Mỏ Ponbinao	50,636,672	50,636,672
- Máy cửa bố YinHua HLD	-	2,577,273,887
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	11,746,437	28,838,600
- Chi phí làm móng cầu 35 tấn	10,408,000	-
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	500,000,000	-
- Chi phí xây dựng Nhà xưởng mới	500,000,000	-
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	1,458,153,682
- Xây dựng đường nội bộ Công ty	-	49,206,518
- Máy đánh bóng đĩa 16 đầu	-	1,408,947,164
	<b>8,358,975,485</b>	<b>10,053,233,595</b>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	15,150,000,000	24,817,200,000
- Đầu tư Cổ phiếu <sup>[1]</sup>	15,150,000,000	15,150,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc <sup>[2]</sup>	-	9,667,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,141,302,010)	(6,153,674,605)
	<b>7,008,697,990</b>	<b>18,663,525,395</b>

<sup>[1]</sup>Theo quyết định số 85/QĐ-HDQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 3% vốn điều lệ.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1,186,581,018	1.260,589,347
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,447,638,065	2,321,602,767
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,923,891,896	3,009,714,926
Chi phí khác	92,429,758	126,829,588
	<b>5,650,540,737</b>	<b>6,718,736,628</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>270,017,720,414</b>	<b>268,871,572,797</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>266,057,173,184</i>	<i>265,122,007,898</i>
Vay ngắn hạn VND	45,893,186,116	146,438,550,516
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	4,965,916,942	41,212,480,006
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	5,040,331,186	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[2a]</sup>	22,700,137,988	57,881,093,817
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	13,186,800,000	33,965,668,797
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[2b]</sup>	-	13,379,307,896
Vay ngắn hạn USD	220,163,987,068	118,683,457,382
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	56,612,851,301	26,524,573,596
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	-	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[2a]</sup>	95,397,794,080	46,211,583,472
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	50,977,617,303	32,325,181,593
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	-	-
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh <sup>[4]</sup>	17,175,724,384	13,622,118,721
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>3,960,547,230</i>	<i>3,749,564,899</i>
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[5]</sup>	3,960,547,230	3,749,564,899
<b>Vay đối tượng khác (Tại Cty CP Phú Tài)</b>	<b>2,199,000,000</b>	<b>329,000,000</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>386,476,465</b>	<b>12,877,578,639</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	-	10,905,574,655
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	5,117,046,155
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5,788,528,500
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	171,397,560	1,221,103,984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	171,397,560	797,045,904
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	424,058,080
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>215,078,905</i>	<i>750,900,000</i>
	<b>272,603,196,879</b>	<b>282,078,151,436</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,898,426,705	1,960,240,293
Thuế xuất, nhập khẩu	-	964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,206,332,853	4,539,150,674
Thuế thu nhập cá nhân	151,386,207	144,029,361
Thuế tài nguyên	194,108,160	132,941,460
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,000,000	30,000,000
Các loại thuế khác	804,176,085	582,662,634
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56,751,150	49,254,796
	<b>10,341,181,160</b>	<b>8,402,557,826</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	508,144,913	878,040,357
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	556,429,166	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	630,613,040	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	512,753,627	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	4,534,180,425	2,856,325,819
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	58,167,015	35,365,992
Chi phí phải trả khác	210,094,097	526,258,756
	<b>7,010,382,283</b>	<b>6,964,127,794</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	138,200,731	319,585,956
Bảo hiểm xã hội	480,912,983	13,312,760
Bảo hiểm y tế	9,247,709	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2,992,958	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	5,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,049,456,001	2,719,714,130
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	88,150,921	57,451,228
- Lãi vay cá nhân phải trả	154,750,923	50,377,866
- Công nợ phải trả Quân khu	315,254,184	881,032,890
- Các quỹ ung hộ	299,227,486	345,553,358
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	92,775,322	88,298,384
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	58,652,550	158,803,000
- Tiền đến bù	7,592,491,344	592,491,344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	164,628,440	392,500,955
- Doanh thu chưa thực hiện	37,461,278	26,830,660
- Phải trả, phải nộp khác	245,044,453	125,355,345
	<b>9,680,810,382</b>	<b>3,057,612,846</b>

**16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>23,267,162,086</b>	<b>21,300,923,314</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>20,257,762,086</i>	<i>19,171,523,314</i>
Vay dài hạn VND	14,505,619,933	16,415,422,182
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài <sup>[1]</sup>	4,140,609,100	4,837,797,429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[2]</sup>	10,365,010,833	11,577,624,753
- Ngân hàng Ngoại thương Phú Tài[3]	4,375,000,000	-
Vay dài hạn USD	1,377,142,153	2,756,101,132
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài <sup>[1]</sup>	-	1,378,958,979
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[2]</sup>	1,377,142,153	1,377,142,153
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>3,009,400,000</i>	<i>2,129,400,000</i>
- Vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[3]</sup>	2,776,800,000	1,896,800,000
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>3,956,926,649</b>	<b>3,721,926,649</b>
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	750,000,000	515,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3,206,926,649	3,206,926,649
	<b>27,224,088,735</b>	<b>25,022,849,963</b>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	giá hối đoái	phát triển	tài chính	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>85,997,600,000</b>	<b>8,369,998,777</b>	-	<b>764,596,009</b>	<b>928,012,882</b>	<b>2,996,504,871</b>	<b>37,760,860,868</b>	<b>136,817,573,407</b>
Tăng vốn trong năm trước	34,008,860,000	-	-	-	-	-	-	34,008,860,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	56,325,495,142	56,325,495,142
Trả cổ tức năm 2010 bằng	-	-	-	-	-	-	(8,599,760,000)	(8,599,760,000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(8,598,450,000)	(8,598,450,000)
Trích lập các quỹ	-	-	12,747,797,075	-	357,542,901	1,453,990,199	(14,559,330,175)	-
Tăng khác	-	-	-	407,195,209	-	-	520,000	407,715,209
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(8,362,922,925)	(12,747,797,075)	-	-	-	-	(21,110,720,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7,405,209,540)	(7,405,209,540)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(101,200,000)	-	-	-	-	-	(101,200,000)
Điều chỉnh cho hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(472,869,190)	(472,869,190)
Giảm khác	-	-	-	(764,596,009)	(19,155,622)	-	-	(783,751,631)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	-	<b>407,195,209</b>	<b>1,266,400,161</b>	<b>4,450,495,070</b>	<b>54,451,257,105</b>	<b>180,487,683,397</b>
Tăng vốn trong năm nay <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	28,216,608,348	28,216,608,348
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(23,222,967,000)	(23,222,967,000)
Trích lập các quỹ	-	-	20,878,293,769	-	532,583,965	2,279,665,077	(23,024,812,855)	665,729,956
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9,044,391,533)	(9,044,391,533)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	520,000	520,000
Giảm khác	-	-	-	(407,195,209)	(12,006,510)	-	(1,577,525,947)	(1,996,727,666)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>20,878,293,769</b>	-	<b>1,786,977,616</b>	<b>6,730,160,147</b>	<b>25,798,688,118</b>	<b>175,106,455,502</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	16,101,460,000	16,101,460,000
Vốn góp của đối tượng khác	103.905,000,000	103,905,000,000
<b>Cộng</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>120,006,460,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>120,006,460,000</b>
Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	85,997,600,000
Vốn góp tăng trong năm		34,008,860,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,001,292,000	17,198,210,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24,001,292,000	17,198,210,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	*	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2012 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2011, theo đó cổ tức năm 2011 được chia là 20% tương ứng 24.001.292.000 VND.

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,000,646</i>	<i>12,000,646</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	708,572,169,895	803,753,789,901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,900,814,645	29,873,558,632
	<b>742,472,984,540</b>	<b>833,627,348,533</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	377,942,136	2,430,000,000
	<b>377,942,136</b>	<b>2,430,000,000</b>

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	708,194,227,759	801,323,789,901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	* 33,900,814,645	29,873,558,632
	<b>742,095,042,404</b>	<b>831,197,348,533</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	613,313,361,629	694,864,094,634
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,042,544,762	24,274,790,357
	<b>640,355,906,391</b>	<b>719,138,884,991</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505,366,941	239,682,586
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	672,840,994	4,791,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157,272,520	76,055,199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553,854,988	5,657,765,240
Lãi bán hàng trả chậm	1,088,030,069	378,685,280
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215,999,000	
	<b>3,193,364,512</b>	<b>6,356,979,305</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,426,794,454	20,346,431,986
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	288,731,730	254,400,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	947,308,788	5,138,558,319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	448,202,469	2,227,566,879
Chi phí tài chính khác	6,892,382	478,500
	<b>20,117,929,823</b>	<b>27,967,435,684</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,435,483,606	7,651,387,797
	<b>6,435,483,606</b>	<b>7,651,387,797</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng Năm 2012	6 Tháng Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28,216,608,348	28,200,181,629
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28,216,608,348	28,200,181,629
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	8,599,760
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,351</b>	<b>3,279</b>



## 27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Phần không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167,358,872,049	262,431,475,102	312,304,695,253	-	742,095,042,404
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>167,358,872,049</b>	<b>262,431,475,102</b>	<b>312,304,695,253</b>	<b>-</b>	<b>742,095,042,404</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	14,888,663,823	10,639,579,029	261,093,441	-	25,789,336,293
Tài sản bộ phận	195,228,277,479	298,923,701,546	80,476,267,663	-	574,628,246,688
Lợi thế thương mại	-	-	-	1,483,609,831	1,483,609,831
<b>Tổng tài sản</b>	<b>210,116,941,302</b>	<b>309,563,280,575</b>	<b>80,737,361,104</b>	<b>1,483,609,831</b>	<b>601,901,192,812</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	157,346,518,187	205,507,612,439	55,737,361,104	-	418,591,491,730
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>157,346,518,187</b>	<b>205,507,612,439</b>	<b>55,737,361,104</b>	<b>-</b>	<b>418,591,491,730</b>

### Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	318,718,130,974	95,582,295,527	1,149,303,928	311,835,731,938	14,809,580,037	742,095,042,404
Tài sản bộ phận	409,922,286,705	69,509,761,220	1,906,694,278	80,476,267,663	12,813,236,822	574,628,246,688
Tổng chi phí mua TSCĐ	20,062,700,866	2,428,680,222	0	261,093,441	3,036,861,764	25,789,336,293
Lợi thế thương mại	1,483,609,831	-	-	-	-	1,483,609,831

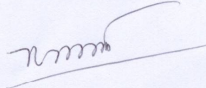
Công ty Cổ phần Phú Tài  
278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn



TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI